

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

UBND PHƯỜNG ĐỒNG TÂM
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

NGÀY: 22 -10- 2019

Số chứng thực.....**6026**.....Quyển số.....**10 / 1**.....SCT/B6



PHÓ CHỦ TỊCH
Võ Thanh Chế

Hà Nội, tháng 03 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Hoàng Dũng	Chủ tịch
Bà Đoàn Thị Hồng Thúy	Phó Chủ tịch
Ông Phùng Minh Dũng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 09/03/2018)
Ông Lê Hồng Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Tuyên	Thành viên
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2018)
Ông Đỗ Văn Tấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2018)
Ông Nguyễn Tiên Phong	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2018)

Ban Giám đốc

Ông Trần Hoàng Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiên Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Trung	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

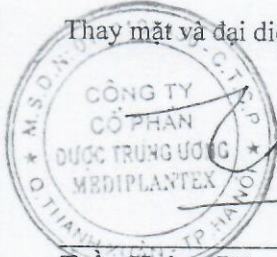
- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Hoàng Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2019

Số: 67/2019/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán nhằm phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác. Tại báo cáo kiểm toán số 95/2018/CPA HANOI - BCKT ngày 29/03/2018, Kiểm toán viên đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Vũ Bình Minh
Tổng Giám đốc

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
0034-2018-055-1

Tạ Thị Thắm
Kiểm toán viên

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán 3676-2016-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		462.547.162.167	483.369.108.924
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.327.244.269	15.701.799.805
1. Tiền	111	5	6.327.244.269	15.701.799.805
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		251.153.854.755	279.680.642.029
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	244.796.336.892	273.331.043.694
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.539.136.096	6.055.246.988
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.637.079.946	1.113.049.526
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(818.698.179)	(818.698.179)
III. Hàng tồn kho	140	8	202.736.689.099	186.765.125.009
1. Hàng tồn kho	141		203.177.350.265	186.910.421.836
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(440.661.166)	(145.296.827)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.329.374.044	1.221.542.081
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	64.166.437	46.646.713
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.177.045.712	1.174.895.368
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	1.088.161.895	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		66.876.102.150	67.681.367.488
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		140.000.000	140.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	140.000.000	140.000.000
II. Tài sản cố định	220		55.204.249.026	53.477.163.927
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	54.795.483.890	53.024.602.523
- Nguyên giá	222		148.148.387.513	137.744.622.509
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(93.352.903.623)	(84.720.019.986)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	408.765.136	452.561.404
- Nguyên giá	228		1.146.125.328	1.081.125.328
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(737.360.192)	(628.563.924)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	671.600.745
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	671.600.745
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	3.700.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	3.600.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	100.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.531.853.124	9.692.602.816
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	11.531.853.124	9.692.602.816
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		529.423.264.317	551.050.476.412

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		384.176.270.065	404.236.715.952
I. Nợ ngắn hạn	310		382.304.538.565	404.236.715.952
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	191.355.761.337	224.770.052.910
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.016.106.839	9.654.110.746
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	5.976.142.053	8.179.414.425
4. Phải trả người lao động	314		21.341.361.388	22.216.555.428
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.362.150.388	26.867.226.697
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	18.098.336.979	11.886.361.321
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	122.326.872.729	94.804.168.642
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.827.806.852	5.858.825.783
II. Nợ dài hạn	330		1.871.731.500	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	1.871.731.500	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		145.246.994.252	146.813.760.460
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	145.168.526.881	146.511.144.825
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		62.800.950.000	62.800.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		62.800.950.000	62.800.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29.425.200.000	29.425.200.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.782.414.151	9.782.414.151
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.159.962.730	44.502.580.674
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.478.304.605	2.706.254.808
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		39.681.658.125	41.796.325.866
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		78.467.371	302.615.635
1. Nguồn kinh phí	431	18	-	172.680.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		78.467.371	129.935.635
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		529.423.264.317	551.050.476.412

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2019

Người lập

Nguyễn Hữu Thơm

Kế toán trưởng

Lê Thị Trang Nhung

Tổng Giám đốc



Trần Hoàng Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MẪU SỐ B02- DN

Đơn vị tính: VND

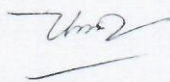
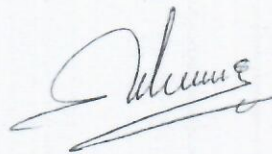
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		776.622.937.267	947.259.352.293
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.674.109.895	2.907.464.466
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	774.948.827.372	944.351.887.827
4. Giá vốn hàng bán	11	22	610.548.941.881	747.391.638.407
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		164.399.885.491	196.960.249.420
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	3.011.242.504	1.117.333.493
7. Chi phí tài chính	22	24	10.247.761.280	7.474.328.262
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.207.773.965	7.097.752.226
9. Chi phí bán hàng	25	25	69.035.471.609	108.381.621.391
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	41.482.142.798	32.112.552.678
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		46.645.752.308	50.109.080.582
12. Thu nhập khác	31	26	5.240.720.588	4.256.407.799
13. Chi phí khác	32	27	1.608.499.234	1.029.997.283
14. Lợi nhuận khác	40		3.632.221.354	3.226.410.516
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.277.973.662 ✓	53.335.491.098
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	10.596.315.538 ✓	11.539.165.232
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		39.681.658.124 /	41.796.325.866
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	6.319	6.123

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thơm

Lê Thị Trang Nhung

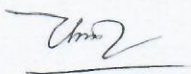
Trần Hoàng Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	50.277.973.662	53.335.491.098
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10.519.287.109	10.557.731.752
- Các khoản dự phòng	03	295.364.339	(551.206.228)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	442.662.037	26.682.930
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(356.983.518)	326.414.589
- Chi phí lãi vay	06	8.207.773.965	7.097.752.226
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	69.386.077.594	70.792.866.367
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	27.436.475.035	45.397.161.104
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(16.266.928.429)	(25.062.299.051)
- Tăng, giảm khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(49.654.614.381)	(49.512.171.943)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.856.770.032)	966.470.406
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.814.880.675)	(6.900.474.646)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.139.260.303)	(6.493.668.936)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4.547.405.000)	(2.812.659.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.542.693.809	26.375.224.301
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(10.812.733.510)	(8.861.142.765)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	142.544.691	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.700.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	570.032.166	291.049.367
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.400.156.653)	(8.570.093.398)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	378.350.047.982	264.814.607.120
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(348.955.612.395)	(284.221.611.256)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(38.912.438.450)	(11.759.295.155)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.518.002.863)	(31.166.299.291)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(9.375.465.707)	(13.361.168.388)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	15.701.799.805	29.062.968.193
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	910.171	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	6.327.244.269	15.701.799.805

Người lập

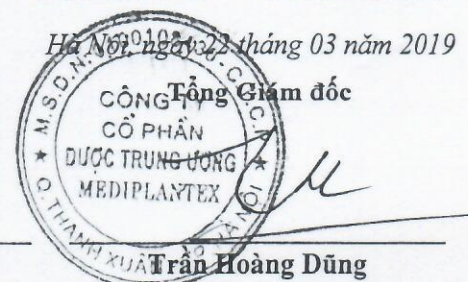


Nguyễn Hữu Thơm

Kế toán trưởng



Lê Thị Trang Nhung



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100108430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/04/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 11/05/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 62.800.950.000 đồng, tương đương 6.280.095 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Trồng cây dược liệu;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chỉ gồm các ngành nghề sau: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Mua bán máy móc, thiết bị bao bì phục vụ cho sản xuất tân dược, thuốc y học cổ truyền, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Buôn bán dụng cụ y tế, nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; kinh doanh dược phẩm, nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, tinh dầu...;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, tư vấn, đào tạo huấn luyện chuyên ngành y dược (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và chỉ tư vấn trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký kinh doanh).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 358 Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty có các chi nhánh như sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Bắc Giang	Ngõ số 25 đường Đặng Thị Nho, Ngõ Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Mê Linh	Thôn Trung Hậu, xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sản xuất thuốc và phần mềm máy tính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Quyền sản xuất	20
Phần mềm máy tính	05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm: Chi phí tiền thuê đất, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ, dụng cụ, và một số khoản chi phí trả trước khác; trong đó:

- Chi phí thuê đất được phân bổ tương ứng với thời gian thuê.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định, nhà kho được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.
- Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Chi phí bán hàng và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	301.625.741	624.135.383
Tiền gửi ngân hàng	6.025.618.528	15.077.664.422
Cộng	<u>6.327.244.269</u>	<u>15.701.799.805</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Dược phẩm Và Thương mại Việt Áo	44.835.447.636	38.742.400.642
Công ty Cổ phần Dược Đại Nam	28.046.046.840	21.209.667.570
Công ty Cổ phần Dược Mediplantex Miền Nam	14.002.114.816	21.515.759.682
Công ty TNHH một thành viên Dược Phẩm An Hy	15.153.138.505	15.486.300.973
Công ty Cổ phần Dược phẩm RIO	11.355.260.290	6.538.232.925
Các khoản phải thu khách hàng khác	131.404.328.805	169.838.681.902
Cộng	<u>244.796.336.892</u>	<u>273.331.043.694</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.637.079.946	-	1.113.049.526	-
Ký cược, ký quỹ	95.259.290	-	332.703.780	-
Tạm ứng	1.136.422.025	-	546.592.814	-
BHXH, BHYT, BHTN	355.003.944	-	-	-
Phải thu khác	50.394.687	-	233.752.932	-
Dài hạn	140.000.000	-	140.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	140.000.000	-	140.000.000	-
Cộng	<u>1.777.079.946</u>	-	<u>1.253.049.526</u>	-

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	105.794.520.624	155.415.166	73.912.887.498	-
Công cụ, dụng cụ	2.971.332.328	-	2.807.632.840	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.825.697.346	-	15.470.842.593	-
Thành phẩm	64.723.031.897	285.246.000	64.316.677.715	-
Hàng hoá	12.862.768.070	-	30.402.381.190	145.296.827
Cộng	<u>203.177.350.265</u>	<u>440.661.166</u>	<u>186.910.421.836</u>	<u>145.296.827</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tài sản	64.166.437	46.646.713
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	60.734.437	40.046.713
	3.432.000	6.600.000
Dài hạn	11.531.853.124	9.692.602.816
Chi phí sửa chữa	2.237.622.747	3.897.522.086
Chi phí công cụ dụng cụ	2.420.984.102	1.649.181.793
Tiền thuê đất	6.871.180.813	4.142.886.837
Các khoản khác	2.065.462	3.012.100
Cộng	<u>11.596.019.561</u>	<u>9.739.249.529</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sản xuất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	875.925.328	205.200.000	1.081.125.328
Tăng khác	-	65.000.000	65.000.000
Tại ngày 31/12/2018	<u>875.925.328</u>	<u>270.200.000</u>	<u>1.146.125.328</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	423.363.924	205.200.000	628.563.924
Khấu hao trong năm	43.796.268	-	43.796.268
Tăng khác	-	65.000.000	65.000.000
Tại ngày 31/12/2018	<u>467.160.192</u>	<u>270.200.000</u>	<u>737.360.192</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	<u>452.561.404</u>	-	<u>452.561.404</u>
Tại ngày 31/12/2018	<u>408.765.136</u>	-	<u>408.765.136</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		TSCĐ khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Tại ngày 01/01/2018	51.974.725.796	73.409.379.434	10.755.775.373	1.494.086.906	110.655.000	137.744.622.509						
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.397.270.538	-	-	-	-	5.397.270.538						
Mua trong năm	-	6.604.096.731	622.100.000	-	51.837.000	7.278.033.731						
Giảm trong năm	(368.011.376)	(1.727.602.889)	(110.925.000)	(65.000.000)	-	(2.271.539.265)						
Tại ngày 31/12/2018	57.003.984.958	78.285.873.276	11.266.950.373	1.429.086.906	162.492.000	148.148.387.513						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Tại ngày 01/01/2018	24.961.544.055	54.029.695.618	4.434.426.241	1.183.699.072	110.655.000	84.720.019.986						
Khấu hao trong năm	2.854.774.483	6.438.679.767	1.096.984.622	128.600.695	7.919.538	10.526.959.105						
Giảm trong năm	(330.905.286)	(1.498.170.182)	-	(65.000.000)	-	(1.894.075.468)						
Tại ngày 31/12/2018	27.485.413.252	58.970.205.203	5.531.410.863	1.247.299.767	118.574.538	93.352.903.623						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày 01/01/2018	27.013.181.741	19.379.683.816	6.321.349.132	310.387.834	-	53.024.602.523						
Tại ngày 31/12/2018	29.518.571.706	19.315.668.073	5.735.539.510	181.787.139	43.917.462	54.795.483.890						
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng	7.777.342.201	39.128.684.222	2.039.060.212	532.715.314	110.655.000	49.588.456.949						
Giá trị còn lại của TSCĐ thế chấp cho các khoản vay	7.189.686.584	321.717.409	-	846.584.842	-	8.357.988.835						

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN

12. NỢ XẤU

Khách hàng	31/12/2018				01/01/2018			
	Thời gian quá hạn	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Thành	Trên 3 năm	247.156.740	-	247.156.740	Trên 3 năm	247.156.740	-	247.156.740
Công ty TNHH Dược phẩm Hương Linh	Trên 3 năm	167.803.729	-	167.803.729	Trên 3 năm	167.803.729	-	167.803.729
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3 - Hồ Chí Minh	Trên 3 năm	176.863.000	-	176.863.000	Trên 3 năm	176.863.000	-	176.863.000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Gia Định	Trên 3 năm	141.899.996	-	141.899.996	Trên 3 năm	141.899.996	-	141.899.996
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	84.974.714	-	84.974.714	Trên 3 năm	84.974.714	-	84.974.714
Cộng		818.698.179	-	818.698.179		818.698.179	-	818.698.179

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÀN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ever Neuro Pharma GMBH	44.414.487.888	44.414.487.888	41.454.601.137	41.454.601.137
Công ty TNHH Thiên Ân Dược	22.183.054.000	22.183.054.000	10.187.147.500	10.187.147.500
Cơ sở Kinh doanh thuốc đông dược Minh Ngọc	14.032.386.150	14.032.386.150	15.517.317.000	15.517.317.000
Phải trả cho các đối tượng khác	110.725.833.299	110.725.833.299	157.610.987.273	157.610.987.273
Cộng	191.355.761.337	191.355.761.337	224.770.052.910	224.770.052.910

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	01/01/2018		Trong năm				31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả	năng trả nợ	VND
	VND	năng trả nợ	VND	VND	VND	VND		
Vay ngắn hạn								
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (i)	94.804.168.642	94.804.168.642	376.455.316.482	348.932.612.395	122.326.872.729	122.326.872.729	122.326.872.729	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (ii)	21.714.566.673	21.714.566.673	109.440.259.354	118.928.996.168	12.225.829.859	12.225.829.859	12.225.829.859	
Vay cá nhân	39.640.444.505	39.640.444.505	181.842.621.919	163.468.395.367	58.014.671.057	58.014.671.057	58.014.671.057	
Nợ dài hạn đến hạn trả								
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (iii)	33.449.157.464	33.449.157.464	84.284.435.209	66.535.220.860	51.198.371.813	51.198.371.813	51.198.371.813	
Vay dài hạn								
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (iii)	-	-	888.000.000	-	888.000.000	888.000.000	888.000.000	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (iii)	-	-	2.782.731.500	911.000.000	1.871.731.500	1.871.731.500	1.871.731.500	
Cộng	94.804.168.642	94.804.168.642	379.238.047.982	349.843.612.395	124.198.604.229	124.198.604.229	124.198.604.229	

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch theo hợp đồng cấp tín dụng số KH2-180129/HĐCTD.MEDI ngày 07/09/2018. Hạn mức tín dụng là 80 tỷ đồng với thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng 15.900 m2 đất nông nghiệp cho thuê trả tiền 1 lần tại thửa đất xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa theo hợp đồng hạn mức số 1408/2018-HĐCVHM/NHCT126-MEDIPLANTEX ngày 15/08/2018. Hạn mức tín dụng là 85 tỷ đồng với thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 356-358 Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Hà Nội; máy móc thiết bị thuộc dây chuyền sản xuất thuộc kháng sinh tại Mê Linh và một phần hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Mediplantex được giữ tại số 356-358 Giải Phóng được phân ảnh trên số kế toán/chứng từ kho hàng có giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 62 tỷ đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 07/2018/HĐCVĐADT/NHCT126-MEDIPLANTEX ngày 17/08/2018 với hạn mức không quá 3,86 tỷ đồng. Mục đích vay dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư máy móc phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 4 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Tài sản đảm bảo là Toàn bộ máy móc, dây chuyền thiết bị bao gồm máy sắc khí lỏng, trạm biến áp và Dây chuyền sản xuất kem mỡ của Dự án "Đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh".

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	322.105.989	10.332.018.499	11.261.336.339	(607.211.851)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	19.648.342.395	19.648.342.395	-
Thuế xuất, nhập khẩu		968.675.402	968.675.402	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.298.968.578	10.596.315.538	12.139.260.303	5.756.023.813
Thuế thu nhập cá nhân	558.339.858	3.957.489.978	4.776.661.640	(260.831.804)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.627.759.357	5.627.759.357	-
Các khoản phải nộp khác		61.871.051	61.871.051	-
Cộng	8.179.414.425	51.192.472.220	54.483.906.487	4.887.980.158
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-			1.088.161.895
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8.179.414.425			5.976.142.053

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	68.499.734	70.362.422
Chi phí bán hàng	2.293.650.654	26.796.864.275
Cộng	2.362.150.388	26.867.226.697

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	152.117.144	-
Các khoản bảo hiểm	-	77.338.271
Cổ tức phải trả	2.733.638.812	1.501.770.362
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng (*)	5.039.205.164	10.039.205.164
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Tân Phú Cường (**)	10.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	173.375.859	268.047.524
Cộng	18.098.336.979	11.886.361.321

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(*) Khoản thu nhập nhận trước theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 35/2009/HĐHT ngày 25/12/2009 và phụ lục hợp đồng số 36/2009/PL-HĐHT ngày 28/12/2009 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng về việc thực hiện hợp tác đầu tư thực hiện dự án chuyên đổi mục đích sử dụng đất để đầu tư xây dựng Nhà ở chung cư cao tầng tại lô đất 118 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

(**) Khoản tiền đặt cọc theo Hợp đồng hợp tác đầu tư thực hiện dự án tại 356-358 đường Giải phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân ngày 24/10/2018. Theo Hợp đồng hợp tác, Công ty và Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Tân Phú Cường thống nhất cùng vốn thành lập doanh nghiệp dự án để đầu tư xây dựng khu nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ và văn phòng tại địa chỉ khu đất 356-358 đường Giải phóng.

18. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	172.680.000	999.000.000
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	(172.680.000)	(826.320.000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	172.680.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	62.800.950.000	29.425.200.000	8.529.063.579	17.936.898.200	118.692.111.779
Lãi trong năm	-	-	-	41.796.325.866	41.796.325.866
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.253.350.572	(17.936.775.171)	(16.683.424.599)
Tăng khác	-	-	-	2.706.131.779	2.706.131.779
Tại ngày 01/01/2018	62.800.950.000	29.425.200.000	9.782.414.151	44.502.580.674	146.511.144.825
Lãi trong năm	-	-	-	39.681.658.124	39.681.658.124
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(41.024.276.069)	(41.024.276.069)
Tăng khác	-	-	-	1	1
Tại ngày 31/12/2018	62.800.950.000	29.425.200.000	9.782.414.151	43.159.962.730	145.168.526.881

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01-NQĐHCĐTN2018/MED ngày 16/04/2018, bao gồm: chia cổ tức (tỷ lệ 60%): 37.680.570.000 đồng, trích thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát: 835.926.517 đồng; trích thưởng ban điều hành và người lao động: 2.507.779.552 đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018		01/01/2018	
	Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu
	VND			
Ông Trần Nguyễn Hoàng Phúc	13.809.500.000	21,99%	13.809.500.000	21,99%
Bà Nguyễn Ngọc Xuân Trang	10.656.250.000	16,97%	10.656.250.000	16,97%
Tổng Công ty Dược Việt Nam	7.137.500.000	11,37%	7.137.500.000	11,37%
Ông Trần Hoàng Dũng	5.000.000.000	7,96%	5.000.000.000	7,96%
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	3.509.600.000	5,59%	3.509.600.000	5,59%
Các cổ đông khác	22.688.100.000	36,13%	22.688.100.000	36,13%
Cộng	62.800.950.000	100%	62.800.950.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cổ phiếu

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.280.095	6.280.095
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.280.095	6.280.095
- Cổ phiếu phổ thông	6.280.095	6.280.095
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.280.095	6.280.095
- Cổ phiếu phổ thông	6.280.095	6.280.095
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	62.800.950.000	62.800.950.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	62.800.950.000	62.800.950.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	37.680.570.000	12.560.190.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Ngoại tệ các loại		
- USD	37.928,60	694,14
- EUR	336,63	347,55

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Doanh thu	776.622.937.267	947.259.352.293
- Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	768.028.919.840	945.586.575.063
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.594.017.427	1.672.777.230
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.674.109.895	2.907.464.466
- Giảm giá hàng bán	236.169.360	703.675.189
- Hàng bán bị trả lại	1.437.940.535	2.203.789.277
Doanh thu thuần	774.948.827.372	944.351.887.827

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	610.253.577.542	747.922.861.850
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	295.364.339	(531.223.443)
Cộng	610.548.941.881	747.391.638.407

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.032.166	43.619.439
Cổ tức, lợi nhuận được chia	540.000.000	218.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.441.210.338	855.714.054
Cộng	3.011.242.504	1.117.333.493

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.207.773.965	7.097.752.226
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.039.987.315	302.621.281
Chiết khấu thanh toán	-	73.954.755
Cộng	10.247.761.280	7.474.328.262

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng	69.035.471.609	108.381.621.391
Chi phí nhân công	38.758.389.231	46.877.483.224
Chi phí vật liệu, bao bì	603.933.227	1.067.378.821
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.721.982	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.014.947.782	54.944.702.846
Chi phí khác	5.601.479.387	5.492.056.500
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	41.482.142.798	32.112.552.678
Chi phí nhân công	25.814.083.019	17.407.002.379
Chi phí vật liệu quản lý	1.538.351.865	1.428.338.251
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.842.744.457	1.394.982.513
Thuế, phí và lệ phí	1.919.129.359	2.116.926.390
Chi phí dự phòng	-	(19.982.785)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.714.139.357	5.775.620.559
Chi phí khác	4.653.694.741	4.009.665.371
Cộng	110.517.614.407	140.494.174.069

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác đầu tư	5.000.000.000	4.132.811.695
Các khoản khác	240.720.588	123.596.104
Cộng	5.240.720.588	4.256.407.799

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	5.555.215.059	4.812.279.288

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2018	Giá trị ghi sổ 01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.327.244.269	15.701.799.805
Phải thu khách hàng và phải thu khác	245.081.990.869	273.218.802.227
Đầu tư dài hạn	-	3.700.000.000
Cộng	251.409.235.138	292.620.602.032
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	124.198.604.229	94.804.168.642
Phải trả người bán và phải trả khác	206.568.342.360	235.077.305.598
Chi phí phải trả	2.362.150.388	26.867.226.697
Cộng	333.129.096.977	356.748.700.937

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Rủi ro thị trường

Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì một số các giao dịch mua hàng, bán hàng bằng USD. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định (có điều chỉnh). Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn trên 3 năm	818.698.179	818.698.179
Cộng	<u><u>818.698.179</u></u>	<u><u>818.698.179</u></u>

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại 31/12/2018			
Các khoản vay	122.326.872.729	1.871.731.500	124.198.604.229
Phải trả người bán và phải trả khác	206.568.342.360	-	206.568.342.360
Chi phí phải trả	2.362.150.388	-	2.362.150.388
Tại 01/01/2018			
Các khoản vay	94.804.168.642	-	94.804.168.642
Phải trả người bán và phải trả khác	235.077.305.598	-	235.077.305.598
Chi phí phải trả	26.867.226.697	-	26.867.226.697

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Giám đốc





Nguyễn Hữu Thơm

Lê Thị Trang Nhung

Trần Hoàng Dũng